

Bàn về hành động địa chiến lược của Trung Quốc từ khi thực hiện cải cách mở cửa

Trần Khánh¹

¹ Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: trankhanhdna@yahoo.com.vn

Nhận ngày 28 tháng 7 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 8 năm 2020.

Tóm tắt: Sự điều chỉnh chiến lược phát triển quốc gia từ ý thức hệ giai cấp là chính sang ưu tiên cách tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, coi nhân tố địa lý, chủ nghĩa dân tộc nước lớn và lợi ích phát triển kinh tế là trung tâm bước đột phá trong tư duy chiến lược của Trung Quốc từ năm 1978. Từ cách tiếp cận mới, Trung Quốc đã triển khai nhiều dự án địa chiến lược như tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”, thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến ra ngoài biên giới bằng “Sáng kiến Vành đai - Con đường”. Kết quả của quá trình trên không chỉ mang lại một nguồn lực mới cho tăng trưởng kinh tế, sức nặng về ngoại giao và củng cố tiềm lực quân sự, mà còn làm tăng tham vọng địa chính trị của Trung Quốc. Điều này cũng kéo theo sự lo ngại và phản ứng trái chiều của cộng đồng quốc tế.

Từ khóa: Địa chiến lược, điều chỉnh, Trung Quốc.

Phân loại ngành: Quốc tế học

Abstract: The adjustment of the national development strategy from a mainly class-based ideology to a geopolitical and strategically economic approach, centred on the factors of geography, a power's nationalism and economic development interests has been the centre of a breakthrough in China's strategic thinking since 1978. With the new approach, China has implemented many geostrategic projects such as the creation of a greater china economic circle, promoting the southward and westward paths beyond its border with the "Belt and Road Initiative". The results of the above-mentioned process not only have brought new resources to economic growth, and diplomatic weight, strengthening the military capabilities, but also bolstered China's geopolitical ambitions. This has also led to concerns and mixed reactions from the international community.

Keywords: Geostrategic, adjustment, China.

Subject classification: International studies

1. Giới thiệu

Nhằm đưa đất nước thoát khỏi trì trệ, lạc hậu, vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu thế giới sau một thời gian chìm đắm trong “Cách mạng văn hóa” ở những năm 1960, Trung Quốc từ những năm 1970, nhất là từ 1978, thực hiện cải cách mở cửa, tiến hành điều chỉnh chiến lược phát triển quốc gia từ dựa trên ý thức hệ tư tưởng giai cấp là chính sang ưu tiên cách tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, trong đó coi nhân tố địa lý, chủ nghĩa dân tộc nước lớn và lợi ích phát triển kinh tế là trung tâm. Từ cách tiếp cận mới, Trung Quốc đã đưa ra nhiều dự án địa chiến lược mang tính đột phá như chọn các tỉnh duyên hải Đông Nam Trung Quốc làm thí điểm cho cải cách, mở cửa, tận dụng tối đa nguồn lực của Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và cộng đồng người Hoa, Hoa kiều để tạo dựng nên “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”, từ đó tạo tiền đề cho chiến lược “đi ra ngoài”, thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến bằng “Sáng kiến Vành đai - Con đường” (BRI), v.v.. Kết quả của quá trình trên không chỉ mang lại cho Trung Quốc một nguồn lực mới cho tăng trưởng kinh tế, sức mạnh về ngoại giao và củng cố tiềm lực quân sự, mà còn làm tăng tham vọng địa chính trị của Trung Quốc. Điều này cũng kéo theo sự lo ngại của cộng đồng quốc tế. Không phải ngẫu nhiên, nhà địa lý chiến lược nổi tiếng người Anh là Halford Mackinder trong cuốn sách *Trục địa lý của lịch sử* của ông xuất bản năm 1904 đã liên hệ sự đáng ngại trên và cho rằng Trung Quốc một khi mở rộng sức mạnh của mình vượt ra ngoài biên giới “có thể tạo thành mối nguy hiểm da vàng cho tự do của thế giới, đơn giản vì Trung Quốc sẽ có thêm

một vùng đại dương bổ sung cho nguồn tài nguyên của lục địa rộng lớn, một lợi thế mà nước Nga không may có được trong khu vực này” [16, tr.22], [1, tr.161-162]. Vấn đề trên đã và đang là chủ đề gây tranh luận, thu hút sự quan tâm lớn của các học giả và chính khách trên thế giới từ trước tới nay. Trong khuôn khổ bài viết* này, chúng tôi dựa trên cách tiếp cận địa lý, địa chính trị, địa kinh tế chiến lược [6, tr.199-224], [16, tr.22-41], [17, 17-23] và thực tiễn diễn ra trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc từ sau 1978, cố gắng luận giải bước đổi mới trong nhận thức và hành động địa chiến lược của nước này, nhất là về tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa” và thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến bằng BRI.

2. Chuyển từ cơ sở ý thức hệ tư tưởng - chính trị giai cấp sang ưu tiên cách tiếp cận địa lý, địa chính trị, địa chiến lược trong mở rộng không gian an ninh và phát triển quốc gia

Tư tưởng và hành động địa chiến lược của Trung Quốc thịnh hành từ thời cổ đại, trong đó Trung Quốc coi mình là trung tâm của “Thiên hạ”, có nền văn hóa ưu việt, các nước xung quanh là “phiên quốc”, kém văn hóa, phải “thân phục” Thiên triều. Tuy nhiên, trật tự “Thiên hạ” từ thời cận đại đã bị thế lực Phương Tây và Nhật Bản làm suy yếu và dần dần ít phát huy hiệu quả. Trung Quốc không chỉ bị mất dần chủ quyền trong không gian lãnh thổ quốc gia mình, mà còn buộc phải từ bỏ hệ thống “chư hầu triều cống” mà họ đã dựng nên từ hơn 2000 năm trước [2, tr.66-71].

Từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (năm 1949), tư duy và hành động

địa chiến lược của Trung Quốc có những điều chỉnh lớn. Trong những năm 1950, nước Trung Hoa mới theo đuổi chiến lược “nhất biên đảo” liên minh với Liên Xô, chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc, lấy nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm ý thức hệ chính trị - tư tưởng chính và coi đó như là những phương tiện cốt yếu để bảo vệ chủ quyền quốc gia và phục hưng dân tộc. Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc đó cho rằng, chỉ đoàn kết với Liên Xô mới xây dựng được chính quyền mới, phục hồi nhanh chóng nền kinh tế (trước hết là nhận viện trợ kinh tế và kinh nghiệm từ Liên Xô) và bảo vệ được biên giới, lãnh thổ trước sự đe dọa của liên minh Mỹ - Nhật - Hàn và Đài Loan ở phía Đông. Hơn nữa, đoàn kết, liên minh với Liên Xô và các nước chủ nghĩa xã hội khác để tạo thành một khối sức mạnh nhằm nhanh chóng mở rộng không gian ảnh hưởng của mình trên thế giới, trước hết là đến các nước Á, Phi và Mỹ Latinh mới giành được độc lập.

Tuy nhiên, do đề cao chủ nghĩa dân tộc, cho mình là nước trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, là nước “cách mạng duy nhất”, nên Trung Quốc từ cuối những năm 1950, đầu những năm 1960 đã thay đổi từ “nhất biên đảo” sang chiến lược “hai tuyến”, cùng lúc cả chống Liên Xô và Mỹ với mục tiêu trở thành trở thành trung tâm cách mạng thế giới, trước hết là “thế giới thứ ba”, các nước thuộc Phong trào không liên kết. Có thể nói, ngoài chủ nghĩa dân tộc, sự tranh chấp ý thức hệ, ngôi thứ trong phong trào cách mạng thế giới là một trong những nguyên nhân đưa đến sự rạn nứt quan hệ rồi đưa đến sự đối đầu giữa Trung Quốc và Liên Xô được bắt đầu từ cuối những năm 1950 [3, tr.30-41].

Trong những năm 1960, Trung Quốc thực hiện “Cách mạng văn hóa vô sản” lấy “đấu tranh giai cấp làm nòng cốt”, đưa ra khẩu hiệu “phản đối phái phản động ở các quốc gia trên thế giới”, đồng thời chủ trương xuất khẩu “Chủ nghĩa Mao”, trước hết sang các nước láng giềng Đông Nam Á với mong muốn sẽ đưa đất nước trở thành trung tâm cách mạng thế giới. Cũng từ thời gian này, Trung Quốc bắt đầu nhìn thế giới với khái niệm “ba thế giới”, trong đó Trung Quốc thuộc “thế giới thứ ba”. Chiến lược cùng một lúc giương cả ngọn cờ ý thức hệ giai cấp và ngọn cờ dân tộc chủ nghĩa đã làm cho nước này trì trệ về kinh tế và cô lập về ngoại giao [3, tr. 30-41].

Để khắc phục tình trạng trên, Trung Quốc từ cuối những năm 1960, đầu những năm 1970 lại thay đổi chiến lược, từ “giương cung hai phía” hay chiến lược “hai tuyến” “chống đế quốc, chống xét lại và làm cách mạng thế giới” sang “nhất điều tuyến” (một tuyến) hợp tác với Mỹ, chống lại “đế quốc xã hội” Liên Xô. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại của nước Trung Quốc mới, cơ sở giai cấp trong liên minh, liên kết, tập hợp lực lượng đã nhường chỗ cho cách tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, trong đó nhu cầu tái lập trật tự “Thiên hạ” được ưu tiên hàng đầu. Lãnh đạo Trung Quốc lúc này cho rằng, mâu thuẫn Trung - Xô lớn hơn mâu thuẫn Trung - Mỹ, mâu thuẫn Mỹ - Xô lớn hơn mâu thuẫn Mỹ - Trung. Cùng một lúc, Trung Quốc khó có thể chống lại hai thế lực nước lớn là Liên Xô và Mỹ. Điều này đã được Mao Trạch Đông thừa nhận ngay sau sự kiện xung đột biên giới Trung - Xô vào tháng 3 năm 1969 rằng, “chúng ta đang bị cô lập”; “trong hai nước bá quyền, chúng ta phải tranh thủ lấy một,

không thể cùng lúc chiến đấu trên hai trận tuyến” [9, tr.112], và rằng Trung Quốc “muốn tạo nên một đường thẳng chạy ngang qua vĩ độ gồm các nước như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Pakistan, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và châu Âu” để chống lại “đế quốc xã hội” Liên Xô [9, tr.373]. Để tạo ra bước đột phá trong quan hệ với các nước tư bản, nhất là Mỹ, Trung Quốc từ cuối những năm 1970 xóa bỏ khẩu hiệu “lấy đầu tranh giai cấp làm nòng cốt” và thay vào đó là “chăm chỉ làm việc” và coi trọng “lợi ích phát triển” với trọng tâm là xây dựng kinh tế, mở cửa, cải cách². Có thể nói đây là biểu hiện rõ nét nhất về sự điều chỉnh chiến lược, hệ tư tưởng phát triển quốc gia từ chủ yếu dựa trên ý thức hệ chính trị - tư tưởng giai cấp sang tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, nhất là trong đối ngoại.

Trung Quốc cho rằng họ là một quốc gia vượt trội về dân số, lãnh thổ, có nền văn hóa ưu việt, lâu đời và nằm ở vị trí trục trung tâm của tranh giành quyền lực trên thế giới, nhưng bị giam hãm bởi khuôn khổ, đặc điểm của địa lý và địa chính trị thế giới. Ở phía Bắc và Tây Bắc, họ bị một siêu cường Liên Xô án ngữ, khó có thể mở rộng không gian quyền lực ra vùng Trung Á và Trung Cận Đông cũng như Đông, Nam châu Âu. Ở phía Đông và Đông Nam của Trung Quốc theo truyền thống là hướng tốt để di chuyển ra bên ngoài, nhưng lại là biển cả, bị Mỹ và đồng minh khống chế và kiểm soát. Hơn nữa, sự phân bố tộc người theo lãnh thổ cũng tạo cho Trung Quốc sự lo lắng, bất an. Ở vùng phía Bắc có khu tự trị Nội Mông, phía Tây là khu vực Hồi giáo, người Uighur ở Tân Cương, phía Tây Nam là Tây Tạng giáp với một nước lớn là Ấn Độ, và phía Nam là khu tự trị của người Choang. Các tộc người thiểu số trên lại nằm

bao quanh vùng biên giới của Trung Quốc, trong đó có nhiều cư dân bản địa, nhất là ở khu vực Tân Cương và Tây Tạng luôn kháng cự sức ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, có tư tưởng ly khai mạnh mẽ [16, tr.22-25], [8]. Hơn nữa, Bắc Kinh cũng nhận thức được rằng, họ có một không gian lục địa rộng lớn với 9.600.000 km² và có bờ biển dài tới 18.000 km có khả năng phát triển thành một cường quốc có sức mạnh cả đất liền và biển. Trong lịch sử, Trung Quốc chủ yếu có tư duy hướng lục địa (và thực sự trở thành cường quốc lục địa), chưa quan tâm lớn đến khai thác tiềm năng biển để phát triển nội địa và vươn ra bên ngoài. Trong khi đó, các nước phương Tây như Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, v.v.. với diện tích đất liền tương đối khiêm tốn, nhưng từ trong lịch sử họ đã biết khai thác thế mạnh của biển, nhất là coi biển như là “đại lộ” thông thương với thế giới và họ đã trở thành những cường quốc biển, có không gian ảnh hưởng khắp thế giới. Kết quả của quá trình trên đã góp phần làm cho Trung Quốc trở nên lạc lõng và bị phương Tây chèn ép, phong tỏa từ phía biển, phải trải qua khoảng 100 năm (từ giữa thế kỷ XIX đến 1949) bị “ô nhục”, mất thế diện. Chính vì vậy, Bắc Kinh từ những năm 70 của thế kỷ XX đã lựa chọn con bài chiến lược, bắt tay với Mỹ để mở rộng không gian chiến lược, trước hết cho cải cách và mở cửa, hiện đại hóa đất nước. Cách tiếp cận địa lý và địa chính trị mới này của Trung Quốc khá gần gũi với quan điểm của các nhà lý luận địa chiến lược của phương Tây cũng như phù hợp với chính sách chống Liên Xô của Mỹ dưới thời Chiến tranh lạnh [6, tr.6-7]³. Kết quả là Trung Quốc và Mỹ ký Thông cáo chung Thượng Hải năm 1972, trong đó hai nước chấm dứt sự đối đầu, cam kết

cải thiện quan hệ với nhau, bình đẳng, cùng có lợi và đến tháng 12 năm 1978, hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao và mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, cả về an ninh - quốc phòng [4, tr.162-180]. Cũng từ thời gian này, nước Trung Hoa mới ráo riết tập hợp lực lượng, trong đó có việc lôi kéo các nước ASEAN nhằm chống lại cách mạng ba nước Đông Dương mà đỉnh cao là phát động chiến tranh, xâm lược Việt Nam vào tháng 2 năm 1979, đồng thời tranh thủ sự gia tăng của quá trình toàn cầu hóa kinh tế, yếu tố người Hoa, Hoa kiều để thực hiện cải cách, mở cửa, đưa ra những dự án địa chiến lược mới, từng bước thực hiện tham vọng “Giấc mộng Trung Hoa”.

3. Tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”

Để tạo ra bước đột phá trong cải cách mở cửa, Bắc Kinh đã nhìn về phía Đông Nam, chọn hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến làm đột phá điểm. Trung Quốc thấy rằng, các tỉnh duyên hải này không chỉ có vị trí địa lý tiếp giáp với Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan, và các nước Đông Nam Á, nơi có cộng đồng người Hoa đông đảo với tiềm lực kinh tế mạnh [5, tr.118], lại có quan hệ mật thiết cả về huyết thống và kinh doanh với hai tỉnh này. Cùng với đó, các tỉnh này có dân số đông, là một thị trường cung cấp lao động và thị trường tiêu thụ rộng lớn, là khu vực cửa ngõ quan trọng nhất của Trung Quốc tiến ra Biển Đông, nơi huyết mạch giao thông hàng hải giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Mục tiêu khác lớn hơn là việc Trung Quốc thông qua chọn Quảng Đông và Phúc Kiến làm khâu đột phá ở thập niên 1980 là

tạo tiền đề để thu nhập Hồng Kông, Ma Cao về Đại lục, thống nhất hai bờ eo biển Đài Loan và từ đó tạo dựng một “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa ven biển Đông Á, thực hiện chiến lược “đại dương xanh”, trước hết là độc chiếm Biển Đông, mở rộng ảnh hưởng ra Đông Nam Á, Nam Á nhằm cạnh tranh tốt hơn với Mỹ, Nhật Bản, kìm chế Ấn Độ ở châu Á - Thái Bình Dương.

Để đạt mục tiêu trên, Trung Quốc từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XX đã tiến hành đổi mới chính sách đối với “đồng bào” Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và cộng đồng người Hoa. Từ thời gian này, người dân, đối tượng trên, nhất là tầng lớp giàu có không bị Bắc Kinh coi là “nền tảng phản động của xã hội” như hồi “Cách mạng văn hóa”, mà là một bộ phận quan trọng của “mặt trận thống nhất”, “cầu nối hữu nghị và hợp tác” giữa Trung Quốc với nước ngoài, nhất là với các nước Đông Nam Á [25, tr.254]. Cùng với đó, Hiến pháp sửa đổi năm 1980 của Trung Quốc cho phép người Hoa được quyền phục hồi quốc tịch Trung Quốc, đồng thời Trung Quốc công nhận sự tồn tại không mang quốc tịch hay có hai quốc tịch của người Hoa. Trước đó, vào năm 1979, Bắc Kinh ban hành văn bản chính thức, trong đó nêu rõ “Nguyên tắc 16 chữ” là: “Đối xử như nhau, không được phân biệt, căn cứ đặc điểm, chăm sóc thích đáng” đối với Hoa kiều, người Hoa. Hơn nữa, các tổ chức liên quan đến Kiều vụ từng bị đình trệ từ thời gian này được phục hồi và kiện toàn hơn [5, tr.146-150].

Điều đáng chú ý là từ những năm 1980, Trung Quốc đã đưa ra hàng loạt các luật định, pháp lệnh cụ thể về ưu đãi đầu tư, nhất là đầu tư vào xây dựng các xí nghiệp “huơng trấn” và vào các đặc khu kinh tế. Cùng với đó, nhiều chương trình, dự án,

hội chợ, hội thảo được tổ chức nhằm thúc đẩy kết nối giữa Trung Quốc với Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và người Hoa trên thế giới, trong đó có cả thu hút nguồn chất xám [24, tr.70-92].

Sự thay đổi cách tiếp cận từ ý thức hệ giai cấp sang ưu tiên phát triển kinh tế theo đặc điểm địa lý và địa chính trị trong quan hệ với Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và cộng đồng người Hoa, Hoa kiều đã mang lại thành quả to lớn đối với công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc. Trong tổng số 25,06 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc Đại lục giai đoạn 1979-1991, thì có hơn 18 tỷ USD (chiếm 74%) là nguồn vốn từ cộng đồng người Hoa, Hoa kiều và “đồng bào” Hồng Kông, Ma Cao. Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, vốn đầu tư của họ vào Trung Quốc lục địa đạt 155 tỷ USD và trong thập niên đầu thế kỷ XXI đạt 426 tỷ USD, tăng 24 lần so với thập niên 1980 và 3 lần so với thập niên 1990. Riêng vốn đầu tư trực tiếp từ cộng đồng người Hoa, Hoa kiều trên thế giới tại Trung Quốc từ 1979 đến 2010 đạt khoảng 312 tỷ USD, trong đó nguồn vốn của người Hoa ở năm nước ASEAN ban đầu chiếm tới 75% (khoảng 220 tỷ USD). Nếu tính cả đầu tư từ Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan, nơi các doanh nghiệp người Hoa thường có vốn cổ phần ở đó thì con số trên lên tới 623 tỷ USD, chiếm 58% tổng đầu tư trực tiếp từ bên ngoài vào Trung Quốc. Theo đánh giá, đến 2015 đạt khoảng 800 tỷ USD, trong đó vốn của người Hoa, Hoa kiều chiếm khoảng 400 tỷ USD) [5, tr.162]. Hệ quả của quá trình trên đã tạo ra bước ngoặt trong hình thành các đặc khu kinh tế ở khu vực duyên hải thuộc hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, làm cho các tỉnh này trở thành đầu tàu mở rộng không gian kinh tế cả trong và

ngoài Trung Quốc, mà quan trọng hơn là tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa” ở Đông Á, qua đó Trung Quốc có điều kiện nhiều hơn thực hiện chiến lược “đi ra ngoài”⁴ và triển khai các dự án địa chiến lược mang tính khu vực và toàn cầu, mở rộng con đường Nam tiến và Tây tiến ra thế giới xung quanh, trong đó người Hoa và Hoa kiều là một mắt xích quan trọng của quá trình này. Ví dụ như tại châu Âu, tính đến năm 2010 có tới 1.304 công ty của người Hoa, Hoa kiều tại châu lục này là đối tác liên doanh với các công ty đến từ Trung Quốc Đại lục [22, tr.13].

4. Thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến bằng dự án “Vành đai - Con đường”

Sự trỗi dậy của Trung Quốc, trong đó có hình thành “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa” và hiệu ứng lan tỏa của vòng cung này đối với các vùng sâu nội địa ở phía Bắc và Tây của nước này đã và đang làm tăng vị thế địa kinh tế và tài nguyên địa chính trị của Trung Quốc đối với thế giới, nhất là với khu vực Đông Nam Á và không gian lục địa Á - Âu.

Đối với Đông Nam Á, ảnh hưởng của Trung Quốc diễn ra liên tục trong lịch sử, chỉ ngắt quãng hay thu nhỏ trong khoảng gần 100 năm (từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX) khi phương Tây và Nhật Bản thống trị quyền lực ở khu vực này. Từ khi cải cách, mở cửa năm 1978, nhất là từ thập niên đầu thế kỷ XXI, tốc độ và quy mô ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á tăng rất nhanh. Ngoài yếu tố địa lý gần kề, có cộng đồng người Hoa đông đảo với tiềm lực kinh tế mạnh, các quốc gia ở Đông Nam Á

là những nước nhỏ, đang phát triển, có nhiều điểm tương đồng về văn hóa chính trị, nhất là về giá trị dân chủ và quản trị quốc gia, nên mối quan hệ giữa Trung Quốc và các nước trên ít có trở ngại lớn. Cùng với đó, quá trình hội nhập và liên kết ASEAN đã và đang tạo ra lực hút mạnh, cả về địa chính trị và địa kinh tế đối với Trung Quốc, nước đang có tham vọng thay thế Mỹ giành ảnh hưởng nổi trội ở khu vực này. Hơn nữa, Đông Nam Á là điểm kết nối giữa hai đại dương là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, qua đó Trung Quốc có thể mở rộng quan hệ ra Nam Thái Bình Dương, nhất là với Australia và New Zealand và đặc biệt đến các nước ven biển ở Nam Á, nơi có tuyến vận chuyển dầu mỏ từ thế giới Ả Rập sang các nước Tây Thái Bình Dương, nhưng lại đi ngang qua Ấn Độ, một cường quốc về dân số, đang phát triển khá mạnh và có xu hướng gia tăng cạnh tranh với Trung Quốc. Chính vì lý do trên, Trung Quốc từ những năm 1990, nhất là hai thập niên đầu thế kỷ XXI không chỉ chủ động và tích cực tham gia các cơ chế hợp tác đa phương với ASEAN như ARF, ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng (GMS), sáng lập Hợp tác Lan Thương - Mê Kông (LMC) mà còn chủ động đưa ra các dự án mới như “Một trục hai cánh”⁵ và đặc biệt là BRI, trong đó có “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI”⁶. Nếu như sáng kiến “Một trục hai cánh” chỉ giới hạn không gian địa lý gồm các tỉnh phía Nam của Trung Quốc và các nước Đông Nam Á thì “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” vươn ra toàn bộ khu vực Đông Nam Á, Nam Thái Bình Dương và Nam Á - Ấn Độ Dương, có thể cho phép Trung Quốc

kết nối các cảng chính của các nước khác nhau bằng cả đường biển và đường bộ.

Điều đáng chú ý là sáng kiến “Vành đai con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” gắn liền với chiến lược “Đại dương xanh”, nhất là “Chiến lược xây dựng cường quốc biển” của Trung Quốc đưa ra tại Đại hội 18 (năm 2012) của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Các chiến lược này nhấn mạnh đến việc xây dựng các chuỗi đảo kéo dài từ đảo Hải Nam xuống Biển Đông sang vùng biển thuộc phía Bắc Ấn Độ Dương đến châu Phi. Mục tiêu của chúng không chỉ giúp cho thương mại trên biển an toàn, ngăn chặn sự xâm nhập của Mỹ và đồng minh, mà quan trọng hơn là vươn lên trở thành cường quốc biển, trước hết là hải quân hàng đầu của thế giới, từng bước đẩy ảnh hưởng quân sự của Mỹ ra khỏi khu vực Tây Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, tiến lên kiểm soát các đại dương. Về vấn đề này, A. T. Mahan, nhà địa chiến lược biển người Mỹ, hơn một thế kỷ trước đã nhấn mạnh rằng “Các quốc gia sống bằng xuất khẩu hàng hóa thì phải giữ được quyền kiểm soát biển, nhất là kiểm soát các tuyến giao thông huyết mạch trên biển. Một quốc gia có sức mạnh biển thì cần tập trung phát triển lực lượng hải quân và kinh tế biển” và rằng “đất nước cũng như một pháo đài, quân đồn trú phải tỷ lệ với chiều dài hàng rào bao quanh nó” [10, tr.94], [6, tr.9]. Trung Quốc đã và đang theo đuổi theo hướng này.

Điểm mấu chốt về địa - quân sự và địa - hàng hải trên con đường Nam tiến bằng đường biển là khu vực Biển Đông, nơi giàu có về tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu khí, nơi án ngữ các dòng thương mại và an ninh biển giữa Tây Thái Bình Dương và Bắc Ấn Độ Dương, nơi lực lượng quân sự của Mỹ tương đối mỏng so với khu vực biển Hoa Đông và biển Bột Hải. Trong “Chiến lược

xây dựng cường quốc biển” năm 2012, Trung Quốc nhấn mạnh rằng Biển Đông là nơi phù hợp nhất để triển khai cường quốc biển [28]. Nếu như Trung Quốc thành công trong việc kiểm soát Biển Đông có thể giúp họ phá vỡ sự bao vây, kìm chế bởi “chuỗi đảo thứ nhất”⁷, thống nhất được Đài Loan và vươn ra xa xây dựng tuyến an ninh ở biển xa thuộc “chuỗi đảo thứ hai” bao gồm quần đảo Mariana, Guam, Palau v.v.. và dễ dàng tiến sang Ấn Độ Dương. Tất cả những các đảo, địa điểm thuộc “chuỗi đảo thứ nhất” đều có tranh chấp và nguy cơ xung đột. Từ thời gian này, Trung Quốc khẩn trương đẩy nhanh tốc độ thực hiện dự án “Vạn lý trường thành trên biển” ở Biển Đông⁸, cụ thể là xây dựng trái phép các căn cứ quân sự và hậu cần tại quần đảo Hoàng Sa, bồi đắp và quân sự hóa nhiều đảo mà họ chiếm đóng trái phép thuộc quần đảo Trường Sa. Cùng với đó, Trung Quốc sử dụng mọi thủ đoạn như chiến thuật “vùng xám”, đưa lực lượng dân binh và cảnh sát biển quấy rối các hoạt động kinh tế của các nước khác, mở rộng chiến tranh tâm lý, truyền thông và pháp lý nhằm mục tiêu độc chiếm Biển Đông. Hơn nữa, Trung Quốc tài trợ lớn xây dựng, hiện đại hóa nhiều cảng nước sâu tại nhiều nước Đông Nam Á, trong đó có cảng Sihanoukville và Koh Kong của Campuchia, cảng Kuantan, Klang, Malacca của Malaysia, cảng Laemchabang của Thái Lan, v.v.. Các cảng này có khả năng giúp Trung Quốc đảm bảo cung ứng và kiểm soát thương mại và an ninh ở vịnh Thái Lan nói riêng, vùng biển phía Nam của Biển Đông nói chung [12, tr.174-180]. Những năm gần đây, Trung Quốc tỏ ra hào hứng đầu tư xây dựng kênh đào Kra. Nếu Thái Lan cho phép, họ sẵn sàng bỏ ra 30 tỷ USD để thực hiện dự án này. Người Thái

đang cân nhắc thận trọng. Nếu như dự án kênh đào Kra được triển khai, một mặt trận mới trong xung đột, cạnh tranh địa chính trị giữa các nước, nhất là giữa Ấn Độ và Trung Quốc sẽ bùng phát [18].

Điểm quan trọng khác là vị trí chiến lược của vịnh Bengal và vịnh Ba Tư ở Ấn Độ Dương. Nơi đây hiện diện một lực lượng hải quân đang phát triển mạnh của Ấn Độ, sự có mặt của Hạm đội 5 của Mỹ và quan trọng hơn là tuyến đường vận chuyển dầu lửa quan trọng nhất từ Trung Cận Đông, Bắc Phi sang các nước Đông Á ven biển qua vùng biển này. Trung Quốc đã nhìn thấy tầm quan trọng vị trí địa lý chiến lược của các nước như Myanmar, Pakistan và Sri Lanka trên con đường mở rộng ảnh hưởng xuống Nam Á và tiếp cận với Ấn Độ Dương. Qua Pakistan, Trung Quốc có thể nối vùng Tây Bắc tỉnh Tân Cương của Trung Quốc với cảng Gwadar của Pakistan nằm trên biển Ả Rập thuộc vịnh Ba Tư, qua đó Trung Quốc tiếp cận nhanh hơn nguồn dầu mỏ từ thế giới Ả Rập, cạnh tranh tốt hơn với Ấn Độ cả trên đất liền và biển. Còn qua ngã Myanmar, Trung Quốc không chỉ có cơ hội khai thác tài nguyên giàu có của nước này, mà quan trọng hơn là tiếp cận với các cảng biển nước sâu của nước này nằm trên vịnh Bengal như cảng Sittwe và cảng Kyaukpyu để tăng sức cạnh tranh với Ấn Độ và giảm sự phụ thuộc vận chuyển hàng hóa, nhất là dầu mỏ qua eo biển Malacca. Trong khi đó, Sri Lanka là quốc gia hải đảo, nằm ở phía Đông Nam Ấn Độ, là điểm quan trọng của các trục hàng hải chính ở Ấn Độ Dương. Chính vì vậy, không phải ngẫu nhiên, trong BRI, Trung Quốc thiết kế tới hai hành lang kinh tế chính tiếp cận khu vực Ấn Độ Dương, đó là Hành lang Trung Quốc - Pakistan và Hành lang Trung Quốc - Myanmar - Bangladesh -

Ấn Độ - Sri Lanka. Trên thực tế, từ thập niên đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư vào các nước này thông qua dự án “Một trục hai cánh”, GMS với Myanmar và kế hoạch “Đại chiến lược miền Tây” với Pakistan, mở rộng cảng biển Colombo và xây mới cảng Hambantota cũng như một sân bay quốc tế gần đó tại Sri Lanka, hoàn thành xây dựng tuyến đường ống dẫn khí đốt từ Côn Minh đến cảng Kyaukpyu hoàn thành vào năm 2013 v.v.. Cùng với đó, Trung Quốc cũng kết hợp đầu tư xây dựng các cơ sở quân sự, hậu cần ở các điểm trọng yếu dọc bờ biển Ấn Độ Dương như hoàn thành việc xây dựng căn cứ quân sự đầu tiên ở nước ngoài tại Cộng hòa Djibouti - một quốc gia nằm trên vịnh Aden, thuê cảng biển Gwadar của Pakistan nằm trên vịnh Ba Tư, căn cứ quân sự Sittwe của Myanmar [29]. Như vậy, sự kết hợp giữa BRI với chiến lược “Chuỗi ngọc trai”, “Đại dương xanh” có khả năng tạo ra sự kết nối một vùng không gian địa lý rộng lớn giữa Trung Quốc và các nước ven biển nằm trên bờ Tây Thái Bình Dương và Bắc Ấn Độ Dương.

Trên con đường Nam tiến, Trung Quốc cũng chú trọng hơn đối khu vực các nước ASEAN. Trong BRI, Trung Quốc thiết kế riêng một hành lang, đó là Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương, trong đó tầm quan trọng của Lào, Campuchia và Thái Lan cũng được tăng lên trong tham vọng địa chính trị của Bắc Kinh. Ngoài việc tăng cường buôn bán cũng như đầu tư xây dựng, hiện đại hóa nhiều cảng biển lớn với các nước này, Trung Quốc tài trợ phát triển nhiều dự án lớn về giao thông đường bộ và đường sắt, điển hình là các tuyến đường sắt cao tốc như Viên Chăn - Boten ở Lào, Băng Cốc - Nong Khai ở Thái Lan, Jakarta - Bandung ở Indonesia, tuyến

đường sắt phía Đông ở Malaysia, tuyến Kyaukpyu - Côn Minh ở Myanmar v.v.. Mặc dù hiện nay, nhiều dự án trên đang triển khai cầm chừng hoặc bị xem xét lại nhưng Trung Quốc tỏ ra có quyết tâm tiếp tục theo đuổi mục tiêu của mình [12, tr.180-187].

Con đường tiến về phía Tây của Trung Quốc cũng được xúc tiến mạnh mẽ, nhất là từ khi nước này vươn lên trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới vào năm 2010. Nhìn vào vị trí địa lý thì khu vực Trung Á là chìa khóa chính, nơi ngăn nhất nối Trung Quốc bằng đường bộ tới châu Âu, Trung Cận Đông và cả với vùng đất liền của Nam Á. Sự bất ổn chính trị trong khu vực Trung Á từ sau Chiến tranh lạnh khi Liên Xô tan rã, trong đó sự nổi lên của chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, chủ nghĩa ly khai và sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và Nga ở “vùng đất trung tâm” (Heartland)¹⁰ cũng tạo ra thách thức an ninh và phát triển đối với Trung Quốc. Cùng với trên, các địa phương của Trung Quốc tiếp giáp với khu vực Trung Á là những tỉnh nghèo, trong đó lại nổi lên khu tự trị Tân Cương bất ổn. Tuy nhiên, do nhu cầu phát triển vùng nội địa phía Tây còn lạc hậu và quan trọng hơn là mở rộng không gian an ninh và phát triển, vươn ra thị trường thế giới, trong đó có thị trường dầu mỏ - thứ nhiên liệu mà Trung Quốc đang cần cho an ninh năng lượng, nên Trung Quốc nỗ lực thực hiện chiến lược Tây tiến bằng dự án “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” (hay thường gọi là “Con đường tơ lụa trên bộ”¹¹). Hơn nữa, thông qua sáng kiến này, Trung Quốc muốn thúc đẩy quan hệ mọi mặt, kể cả giao lưu nhân dân với các nước châu Âu, để từ đó người Trung Quốc có thể đến làm ăn, định cư lâu dài ở các nước đó [22], [5, tr.74-79, 172-175].

Trong lịch sử, mối liên hệ, nhất là giao thương giữa Trung Quốc với các nước phía Tây và Tây Bắc được phát triển bởi sự hình thành “Con đường tơ lụa và gốm sứ trên bộ” từ thế kỷ VIII. Trước đó, Trung Quốc gặp nhiều cản trở đi về phía hướng đó bởi sự sinh sống của nhiều bộ tộc du mục mà Trung Quốc cho là hung hãn như người Hung Nô, Khiết Đan, Mông Cổ. Chính vì vậy, “Vạn lý trường thành” được người Trung Quốc xây dựng từ thế kỷ V TCN cho tới thế kỷ XVI là nhằm bảo vệ Trung Hoa khỏi những cuộc tấn công các tộc người du mục từ phía Tây và Tây Bắc. Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XIII, khi đế chế Mông Nguyên thiết lập ảnh hưởng ở khu vực này, và đặc biệt từ thế kỷ XV trở đi, khi đế chế Ottoman của người Thổ Nhĩ Kỳ trở nên hùng mạnh, con đường buôn bán trên bộ giữa Trung Quốc với các nước phía Tây, kéo dài từ Trung Quốc qua Trung Á đến Trung Cận Đông và Nam châu Âu dần dần bị ngưng trệ bởi sự kiểm soát của người Thổ Nhĩ Kỳ và hoành hành của nạn cướp trên các sa mạc. Cũng từ thời gian này “Con đường tơ lụa và gốm sứ trên biển” được hình thành làm cho mối quan hệ của Trung Quốc với các nước ven biển từ Đông Á, Đông Nam Á đến Nam Á, Trung Cận Đông trở nên thịnh hành. Cùng với đó, từ thế kỷ XVIII, nhất là từ thế kỷ XIX, khi các cường quốc phương Tây và nước Nga trở nên hùng mạnh, thiết lập hệ thống thuộc địa hay chư hầu của họ ở Trung Á, Trung Cận Đông trong khi Trung Quốc bị phương Tây chèn ép, con đường tơ lụa trên đất liền trở nên suy yếu nhanh. Dưới thời Chiến tranh lạnh, nước Trung Hoa mới vẫn bị phương Tây phong tỏa. Liên Xô về cơ bản khống chế vùng Trung Á. Các nước Trung Cận Đông không ủng hộ quốc gia do Đảng

Cộng sản độc quyền lãnh đạo. Tất cả các điều trên đã làm cho con đường Tây tiến của Trung Quốc bị ngưng trệ trong lịch sử.

Cùng với thành công của công cuộc cải cách, mở cửa, sự sụp đổ của Liên Xô và sự ra đời của các quốc gia độc lập ở Trung Á như Kazakhstan, Kyrgyzstan (Kirghizstan), Tajikistan, Turkmenistan và sự gia tăng của toàn cầu hóa, khu vực hóa, không khí hòa giải, hợp tác trên quy mô toàn cầu sau Chiến tranh lạnh đã tạo cơ hội cho Trung Quốc tái lập và thúc đẩy “Con đường tơ lụa và gốm sứ trên đất liền”, mở rộng không gian chiến lược ra vùng đất phía Tây của lục địa Á - Âu. Không phải ngẫu nhiên mà Tập Cận Bình chọn Kazakhstan là địa điểm đầu tiên chính thức đưa ra sáng kiến “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” vào năm 2013. Mục tiêu ban đầu được đưa ra của ý tưởng này là nhằm kết nối giao thông giữa các quốc gia Á - Âu để mở đường cho việc kết nối các khu vực chiến lược từ Thái Bình Dương sang biển Baltic và dần dần hướng tới việc thiết lập hệ thống giao thông kết nối Đông, Tây và Nam Á [12, tr.53-55].

Trước khi đưa ra sáng kiến này, Trung Quốc năm 2000 triển khai kế hoạch "Đại chiến lược miền Tây", sáng lập các cơ chế hợp tác mới, trong đó có Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) (được thành lập từ năm 2001) để tăng cường hợp tác với các quốc gia phía Tây, từ đó tạo thêm thuận lợi cho dự án “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” xuyên lục địa Á - Âu ra đời.

Điều đáng chú ý là “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” và “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” mà Tập Cận Bình đưa ra vào năm 2013 và sau đó được gọi chung là BRI¹² là một dự án địa chiến lược rộng lớn có tính bao trùm, nhưng lại có trọng tâm, trọng điểm về đối tượng,

lĩnh vực, không gian địa lý và quy mô hợp tác. Trước hết tính bao trùm được thể hiện ở đa mục tiêu. Cụ thể, BRI không chỉ đơn thuần là dự án địa kinh tế, kết nối kinh tế của Trung Quốc với các nước thông qua phát triển cơ sở hạ tầng, thúc đẩy thương mại, đầu tư, chuyển giao công nghệ, tài chính, mà còn là công cụ mở rộng đối ngoại, kể cả ngoại giao quân sự, thiết lập luật chơi nhằm đưa Trung Quốc trở thành cường quốc đứng đầu thế giới vào năm 2049. Không chỉ vậy, tính bao trùm được thể hiện trong cách thức, biện pháp triển khai như kết hợp đồng bộ giữa công cụ kinh tế với hợp tác an ninh - quân sự, ngoại giao công chúng, kết nối nhân dân, dù cho Trung Quốc luôn khẳng định đây chỉ là dự án địa kinh tế nhằm kết nối kinh tế với các nước tham gia¹³. Điều này cũng khá phù hợp với nhiều lập luận của nhiều nhà lý luận về địa kinh tế và họ cho rằng, các dự án địa kinh tế là hình thức mới của cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia sau Chiến tranh lạnh, mà ở đó tranh đua địa chính trị dù vẫn được xác định bởi “logic của xung đột” nhưng thông qua “ngôn ngữ của thương mại” [17, tr.17-23] và rằng “địa kinh tế là chiến lược kiểm soát lãnh thổ mang động cơ kinh tế” [15, tr.255-298] và rằng “thương mại theo sau lá cờ” và “lá cờ theo sau thương mại” [14, tr.47-58].

Còn tính trọng tâm, trọng điểm được thể hiện là BRI thường chọn những nước giàu tài nguyên thiên nhiên, những nơi có vị trí chiến lược, nước nghèo có mức độ minh bạch thấp, tham nhũng lớn để cho vay vốn phát triển cơ sở hạ tầng và cũng như đầu tư vào khai thác tài nguyên, xây dựng hay thuê căn cứ quân sự và hậu cần. Nếu như về hướng Nam, Trung Quốc chú ý cấp vốn cho những nước như Myanmar, Campuchia,

Lào, Pakistan, Sri Lanka, thì hướng Tây họ tập trung vào các nước Trung Á thuộc Liên Xô cũ, các nước nằm trên bờ biển Đen và Địa Trung Hải đang gặp khó khăn về tài chính. Tính trọng tâm, trọng điểm còn được thể hiện bằng những hành lang, vành đai kinh tế các hướng khác nhau¹⁴ theo kiểu cấu trúc trục - nan hoa, trong đó Trung Quốc đóng vai trò trung tâm và chi phối [12, tr.80-110].

Mặc dù từ năm 2018 cho đến nay, sự triển khai của BRI có gặp nhiều khó khăn do làn sóng xét lại từ các nước nhận viện trợ và đại dịch Covid-19 gây ra, nhưng Trung Quốc cũng đã đạt được những kết quả ban đầu, nhất là thể chế hóa, tạo dựng nguồn tài chính và cho các nước thuộc BRI vay hàng chục tỷ USD để phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là kết nối giao thông. Năm 2014, Trung Quốc lập nên Tiểu ban BRI do một Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng lãnh đạo. Cùng năm đó, Quỹ Con đường tơ lụa (SRF) với số vốn ban đầu là 40 tỷ USD và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) với số vốn pháp định là 100 tỷ USD, Ngân hàng Phát triển mới (NDB) với số vốn ban đầu là 50 tỷ USD được thành lập. Vào năm 2015, sáng kiến này được chính thức đưa vào một chương riêng (chương 51) trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc 5 năm lần thứ XIII (2016-2020) và đến năm 2017 được ghi trong Điều lệ Đảng. Đến năm 2018, Quốc vụ viện lập nên Văn phòng Hợp tác Phát triển quốc tế (CIDCA) với chức năng gần giống như USAID của Mỹ, nhưng với nhiệm vụ chính là thúc đẩy BRI. Cùng với trên, Trung Quốc khi triển khai BRI, họ đã lồng ghép các nội dung và mục tiêu của BRI với các cơ chế, diễn đàn hợp tác như ASEAN - Trung Quốc, GMS, LMC, SCO,

v.v.. và gắn với các chiến lược phát triển của nhiều nước như chiến lược “Tứ giác” của Campuchia, sáng kiến “Trục hàng hải” của Indonesia, “Hai hành lang, một vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ” của Việt Nam, chiến lược “Tầm nhìn Brunei 2035”, “Tầm nhìn Philippines 2040”, “Sáng kiến kết nối chiến lược Singapore - Trung Quốc”, “Chiến lược 4.0” của Thái Lan v.v..

Hơn nữa, Trung Quốc đã thiết lập các cơ chế hợp tác quốc tế của BRI, mà điển hình là Diễn đàn Cấp cao BRI. Nếu như Diễn đàn Cấp cao BRI lần thứ nhất diễn ra tại Bắc Kinh vào tháng 5/2017 có sự tham gia của đại diện 100 nước, trong đó có 28 nguyên thủ, đứng đầu nhà nước/chính phủ thì đến Diễn đàn Cấp cao lần thứ hai tổ chức vào tháng 4/2019 có sự tham gia đại diện của 190 nước, trong đó có 36 nhà lãnh đạo, đứng đầu nhà nước/chính phủ từ các châu lục trên thế giới. Nguyên thủ chính phủ của 10 nước ASEAN đều tham gia vào diễn đàn này. Điểm đáng lưu ý là Diễn đàn Cấp cao lần thứ nhất không có một lãnh đạo hay người đứng đầu quốc gia nào từ các nước phát triển tham gia thì đến lần thứ hai (4/2019) đã có các nguyên thủ của các nước phát triển như Italy, Australia, Hy Lạp có mặt.

Kết quả cụ thể là Trung Quốc tính đến tháng 3/2019 đã có 107 quốc gia và 29 tổ chức quốc tế ký Bản ghi nhớ (MOU) hợp tác với BRI. Tính đến đầu năm 2019, trao đổi thương mại giữa Trung Quốc đại lục với các nước tham gia BRI vượt 6.000 tỷ USD và vốn đầu tư của Trung Quốc vào các nước đó là trên 90 tỷ USD. Tính đến thời điểm này, đã có tới 82 khu hợp tác kinh tế và thương mại chung giữa Trung Quốc đại lục và các nước tham gia BRI được xây dựng. Bình quân hàng năm từ

2016 đến 2018, Trung Quốc cho các nước tham gia BRI vay với số tiền khoảng trên dưới 35 tỷ USD. Nhiều dự án lớn đã và đang triển khai với vốn vay lớn từ Trung Quốc như tuyến đường sắt Trung Quốc - châu Âu, nhà máy lọc dầu ở Saudi Arabia, cảng container ở Piraeus ở Hy Lạp, cảng và sân bay ở Sri Lanka, dự án cầu và đường sắt ở Lào, Bangladesh, Pakistan, v.v.. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng mở rộng đầu tư trong BRI phát triển công nghệ thông tin, kỹ thuật số. Cùng với đó, Trung Quốc từ 2014 đến 2018 đã thành lập 37 trung tâm văn hóa, tổ chức hơn 2.000 sự kiện văn hóa ở các nước tham gia BRI, đồng thời cấp hàng nghìn học bổng cho các nước này [26].

Mặc dù BRI đã đạt được một số kết quả tích cực ban đầu, nhưng hệ quả, tác động mặt trái là không nhỏ bởi tính hiệu quả từ các khoản vay từ Trung Quốc chưa cao, thậm chí chúng tạo ra cái “bẫy nợ” cho các nước vay vốn. Ví dụ điển hình như ở Sri Lanka, Trung Quốc cho nước này vay hàng tỷ USD để mở rộng cảng biển Colombo và xây mới cảng Hambantota cũng như một sân bay quốc tế gần đó. Sau khi hoàn thành, các dự án đó hoạt động kém hiệu quả¹⁵ nên Sri Lanka vào năm 2017 phải cho Trung Quốc thuê 99 năm để trả các khoản nợ đã vay. Hay trường hợp khác ở Myanmar, khi tuyến đường ống dẫn dầu từ Côn Minh đến cảng Kyaukpyu do Trung Quốc cấp vốn xây dựng hoàn thành vào năm 2013, nhưng đến năm 2017 mới có lô dầu đầu tiên và công suất sử dụng thực tế chỉ khoảng 1/3 so với thiết kế ban đầu. Hơn nữa, mức lãi suất cho vay ưu đãi của Trung Quốc dành cho Myanmar là cao từ 0-4,5% năm, trong khi đó lãi suất của Ngân hàng Phát triển châu Á từ 0,01-1,5%, và của Chính phủ Nhật Bản

chỉ với lãi suất 0,01% trong thời hạn vay 40 năm [12, tr.111, 122-123, 238], [27]. Còn ở Lào, để trả nợ hay bảo lãnh các khoản vay khổng lồ từ phía Trung Quốc để xây dựng tuyến đường sắt Boten - Viêng Chăn, Lào phải dùng tài nguyên thiên nhiên của mình để thế chấp, trong đó cho Trung Quốc khai thác nhiều mỏ khoáng sản, khai thác gỗ rừng và thuê đất canh tác [19]. Hay trường hợp ở Việt Nam, dự án đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông chỉ dài có 13 km được triển khai từ 2008 với số vốn vay chủ yếu từ Trung Quốc, nhưng đã đội vốn, kéo dài thời gian thi công gấp nhiều lần, cho đến nay (2020) vẫn chưa đi vào hoạt động¹⁶.

Chính vì những lý do trên, làn sóng xét lại các dự án do Trung Quốc cấp vốn nổi lên mạnh từ năm 2018. Ví dụ như Myanmar vào tháng 5/2018 tuyên bố xem xét lại dự án xây dựng cảng biển nước sâu Kyaukpyu trị giá hơn 7,3 tỷ USD do Trung Quốc hỗ trợ vốn và được triển khai từ 2010 với lý do là dự án quá đắt có thể khiến Myanmar vỡ nợ. Trước đó Myanmar vào năm 2011 đã hoãn dự án xây đập thủy điện Myitsone trị giá tới 3,6 tỷ USD và vào năm 2012 hoãn khai thác mỏ đồng Letpadaung với trị giá 1 tỷ USD do Trung Quốc cấp vốn và làm chủ thầu với lý do là làm tổn hại môi trường và giá quá đắt. Còn Malaysia sau khi Thủ tướng Mahathir Mohamad tái cầm quyền vào năm 2018 đã xét lại các dự án hạ tầng cơ sở lớn do Trung Quốc tài trợ như Dự án Đường sắt phía Đông (dự tính 20 tỷ USD), Đường ống dẫn dầu và khí đốt (dự tính là 3-4 tỷ USD). Kết quả là vào đầu 2019, dự án xây dựng đường sắt bị hủy bỏ vì quá đắt đỏ, vượt quá khả năng trả nợ, cho dù phía Malaysia phải bồi thường những thiệt hại cho chủ đầu tư Trung Quốc. Thủ tướng Mahathir đã cảnh báo rằng các dự án BRI

tại Malaysia mang dáng dấp của “chủ nghĩa thực dân kiểu mới” [12, tr.128-131]. Hay trường hợp ở châu Phi, Tổng thống mới của Tanzania vào tháng 4/2020 đã hủy bỏ khoản vay 10 tỷ USD từ Trung Quốc đã thỏa thuận dưới thời Tổng thống Jakaya Kikwete do sợ bị bẫy nợ. Ông cho rằng đây là “khoản vay chết người”, có thể đưa Tanzania đến bờ vực thẳm về nợ nần [31].

Ngoài làn sóng xét lại từ chính phủ các nước, sự triển khai BRI còn gặp phải những thách thức lớn liên quan đến xung đột tôn giáo, sắc tộc, chủ nghĩa dân tộc, cạnh tranh địa chính trị giữa các nước lớn. Ví dụ như Thổ Nhĩ Kỳ có mối quan hệ sắc tộc lâu đời với các nhóm dân tộc gốc Thổ ở Tân Cương và ở Trung Á, nơi đầu mối giao thông, trung tâm thương mại và hậu cần của BRI trên bộ. Thổ Nhĩ Kỳ và nhiều nước Trung Á khó có thể hợp tác san sẻ với Trung Quốc khi người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur) theo Hồi giáo đang đấu tranh bảo vệ nền văn hóa của họ trước làn sóng Hán hóa. Hay các nước khác như Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản, Nga, các nước lớn ở Tây Âu như Đức, Anh, Pháp, v.v.. khó có thể ngồi yên khi lợi ích chiến lược, kinh tế của họ ở khu vực Ấn Độ - Thái Bình Dương hay ở lục địa Á - Âu bị thách thức. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra cùng với sự gia tăng cạnh tranh, căng thẳng chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc trên nhiều mặt trận, từ chiến tranh thương mại (từ năm 2018) đến công nghệ (từ 2019)¹⁷, “so găng” quân sự ở Biển Đông, vấn đề dân chủ, nhân quyền ở Hồng Kông và cuộc chiến ngoại giao - lãnh sự¹⁸... nên sự triển khai BRI đang gặp thách thức lớn. Theo cơ quan phụ trách kinh tế quốc tế thuộc Bộ Ngoại giao Trung Quốc cho biết, khoảng 20% dự án thuộc BRI “bị ảnh hưởng

ngghiêm trọng” bởi đại dịch Covid-19, khoảng 40% bị “ảnh hưởng bất lợi” và khoảng 30-40% “bị ảnh hưởng một phần” bởi các nguyên nhân khác nhau [32].

Như vậy, có thể nói, BRI là một dự án địa chiến lược lớn đầy tham vọng, có tính tổng thể, bao trùm của Trung Quốc được đưa ra và triển khai thực hiện nhằm mục tiêu tổng thể là mở rộng, kiểm soát không gian chiến lược phía Tây thuộc lục địa Á - Âu và khu vực phía Nam thuộc vành đai ven biển Tây Nam Thái Bình Dương và Bắc Ấn Độ Dương, để từ đó khống chế nước Nga ở phía Bắc, đẩy lùi ảnh hưởng của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương, khống chế Ấn Độ ở Ấn Độ Dương, vươn lên làm chủ thế giới cả trên đất liền và biển. Đối tượng và không gian hợp tác của BRI ở giai đoạn đầu là chủ yếu nhằm vào các nước nghèo, thiếu vốn, mức độ minh bạch thấp nhưng lại giàu tài nguyên thiên nhiên và nằm ở những vị trí chiến lược trên đất liền thuộc lục địa Á - Âu và các nước ven biển Đông Nam Á - Ấn Độ Dương. Công cụ để thực hiện BRI không chỉ là công cụ kinh tế (chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cho vay tài chính, xuất nhập khẩu hàng hóa v.v..), mà còn thông qua hợp tác an ninh, ngoại giao công chúng và kết nối nhân dân. Hệ quả, tác động của BRI hết sức đa chiều và rộng lớn. Thông qua nguồn vốn cho vay, BRI là công cụ, đòn bẩy thúc đẩy thương mại, đầu tư quốc tế, trước hết là của Trung Quốc, mà quan trọng hơn là làm tăng ảnh hưởng về chính trị ngoại giao của nước này đối với thế giới. Tuy nhiên, BRI cũng tạo ra “gánh nặng chính sách” cho doanh nghiệp Trung Quốc, cái “bẫy nợ” đối với các nước được vay vốn và làm gia tăng cạnh tranh

địa chính trị giữa các nước lớn, nhất là cặp quan hệ Mỹ - Trung.

5. Kết luận

Từ thực tiễn địa chiến lược của Trung Quốc từ 1978 đến nay có thể đưa ra những nhận xét sau:

Thứ nhất, nhằm đưa đất nước thoát khỏi trì trệ, lạc hậu, vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu thế giới sau một thời gian chìm đắm trong “Cách mạng văn hóa” ở những năm 1960, Trung Quốc từ những năm 1970, nhất là từ 1978, thực hiện cải cách mở cửa, tiến hành điều chỉnh chiến lược phát triển quốc gia từ dựa trên ý thức hệ - tư tưởng giai cấp là chính sang ưu tiên cách tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, trong đó coi nhân tố địa lý, chủ nghĩa dân tộc nước lớn và lợi ích phát triển kinh tế là trung tâm. Từ cách tiếp cận mới, Trung Quốc đã đưa ra nhiều dự án địa chiến lược mang tính đột phá như tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa” và đặc biệt là BRI, nhằm mở rộng không gian an ninh và phát triển ra ngoài biên giới của mình, cả trên đất liền và biển.

Thứ hai, Trung Quốc đã tiếp cận, vận dụng khá triệt để các nhân tố địa tự nhiên, địa văn hóa, địa lịch sử, thời cơ chiến lược để đưa ra các dự án địa chiến lược mang tính đột phá như chọn các tỉnh duyên hải Đông Nam Trung Quốc làm thí điểm cho cải cách, mở cửa, tận dụng tối đa nguồn lực của Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và cộng đồng người Hoa, Hoa kiều để tạo dựng nên “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”, từ đó tạo tiền đề cho chiến lược “đi ra ngoài”, thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến ra

nước ngoài bằng BRI, mở rộng không gian địa kinh tế, từng bước thiết lập không gian địa chính trị ở các quốc gia ven biển châu Á và không gian lục địa Á - Âu, đưa các nước thuộc BRI, trước hết là các nước nhỏ và nghèo trở thành quỹ đạo của mình, từ đó vươn lên làm bá chủ thế giới.

Thứ ba, hành động địa chiến lược của Trung Quốc đã và đang tác động sâu sắc đến an ninh và phát triển của Trung Quốc và thế giới. Đối với Trung Quốc, các dự án, kế hoạch chiến lược trên đã góp phần to lớn, đưa Trung Quốc nhanh chóng vượt Nhật Bản, trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới, một lực lượng quân sự hiện đại, một nền ngoại giao nước lớn, chủ động đưa ra luật chơi của mình và làm tăng chủ nghĩa dân tộc. Tuy nhiên, tham vọng địa chính trị quá mức, nhất là mưu toan độc chiếm Biển Đông, dùng ngoại giao tiền bạc, “ngoại giao bẫy nợ” đã và đang tạo ra những lo ngại về an ninh của nhiều nước. Điều này đang tạo ra thách thức lớn đối với trật tự và luật pháp quốc tế đang thịnh hành. Chính vì vậy làn sóng xét lại BRI và xu hướng đối đầu trong quan hệ Mỹ - Trung tăng lên. Đây là điểm mấu chốt, nút thắt trong quan hệ quốc tế cần được tháo gỡ để nhân loại, trước hết là các nước nằm trong dự án BRI tránh được thảm họa địa chính trị do cạnh tranh trật tự và không gian quyền lực gây ra.

Nói tóm lại, sự điều chỉnh tư duy và hành động chiến lược từ ý thức hệ - tư tưởng giai cấp là chính sang ưu tiên cách tiếp cận địa chính trị, kinh tế chiến lược, trong đó coi nhân tố địa lý, chủ nghĩa dân tộc nước lớn và lợi ích phát triển kinh tế là trung tâm mà Trung Quốc thi hành từ sau 1978 là bước đột phá trong tư duy chiến lược phát triển quốc gia của nước này. Từ

cách tiếp cận mới, Trung Quốc đã triển khai nhiều dự án địa chiến lược mang tính đột phá như tạo dựng “Vòng cung kinh tế Đại Trung Hoa”, thúc đẩy con đường Nam tiến và Tây tiến ra nước ngoài bằng BRI. Kết quả của quá trình trên không chỉ mang lại cho Trung Quốc một nguồn lực mới cho tăng trưởng kinh tế, sức mạnh về ngoại giao và củng cố tiềm lực quân sự, mà còn làm tăng tham vọng địa chính trị của Trung Quốc. Điều này cũng kéo theo sự lo ngại và phản ứng trái chiều của cộng đồng quốc tế.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, nếu một quốc gia nào đó, dù có lớn mạnh đến đâu, muốn được tiếp tục phát triển, có vị thế cao hơn trên trường quốc tế thì phải coi trọng lợi ích chính đáng của nước khác, trước hết là với các nước láng giềng nhỏ hơn, đồng thời phải đặt mình trong sự an ninh và thịnh vượng của khu vực và thế giới, có trách nhiệm và gánh vác nhiều hơn đối với sự phát triển bền vững của toàn cầu. Có như vậy, Trung Quốc mới thu hút được nhân tâm và lòng kính trọng, ủng hộ của cộng đồng quốc tế và tiếp tục phát triển.

Chú thích

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 01/2018/NCUD.

² Khẩu hiệu “lấy đấu tranh giai cấp làm nòng cốt” được chính thức xóa bỏ tại Hội nghị Trung ương 3, Khóa XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra vào tháng 12 năm 1978.

³ Nhà địa chính trị, chiến lược Mỹ gốc Hà Lan là Nicholas J. Spykman từ năm 1944 đã đưa ra thuyết “Vùng đất vành đai” (Rimland Theory), trong đó cho rằng Mỹ phải ngăn cản sự liên kết, nhất là về

chính trị giữa vùng đất trung tâm (vùng đất nằm giữa lục địa Á - Âu gồm các nước Trung Á và Nga) với vùng đất vành đai (Rimland) (gồm các nước Trung Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc. Có như vậy Mỹ mới có thể ngăn chặn được sự bành trướng thế lực của Liên Xô [17, tr.43].

⁴ Chiến lược này được đưa ra vào năm 2000 với 3 nội dung chính: 1) Xuất khẩu vốn, hàng hóa và dịch vụ; 2) Đưa người ra nước ngoài làm việc và sinh sống lâu dài; và 3) Mở rộng truyền bá giá trị và mô hình phát triển của Trung Quốc ra thế giới.

⁵ Sáng kiến “Một trục hai cánh” được Trung Quốc đưa ra từ năm 2006. “Một trục” có nghĩa là xây dựng Hành lang kinh tế Nam Ninh – Singapore với một hệ thống kinh tế đường bộ và đường sắt nối liền giữa khu vực đồng bằng sông Chu Giang mở rộng của Trung Quốc với các nước trên bán đảo Đông Dương; “hai cánh” có nghĩa là một cánh hợp tác dựa trên vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ và trên Biển Đông nối liền Trung Quốc với Đông Nam Á hải đảo và cánh kia là hợp tác dọc theo dự án hợp tác GMS, trong đó có cả việc kết nối vùng Tây Nam Trung Quốc qua Myanmar ra Ấn Độ Dương.

⁶ Sáng kiến “Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI” được Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đưa ra trong bài phát biểu tại Quốc hội Indonesia vào tháng 10/2013.

⁷ “Chuỗi đảo thứ nhất” bắt đầu từ đảo Kuril, Nhật Bản (gồm cả quần đảo Ryukyu), bán đảo Triều Tiên, Đài Loan, Philippines, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam và kết thúc ở Brunei và vùng lãnh thổ phía Đông của Malaysia.

⁸ Thuật ngữ “Vạn lý trường thành trên biển” là do các nhà quân sự Mỹ đưa ra từ năm 2014.

⁹ Về mặt chính thức, Trung Quốc chưa bao giờ sử dụng thuật ngữ “chuỗi ngọc trai” từ khi cụm từ này xuất hiện trong một nghiên cứu của Booz Allen Hamilton, Mỹ năm 2005.

¹⁰ Khái niệm này được nhà địa lý, địa chiến lược người Anh, ngài Halford J. Mackinder, đưa ra vào năm 1904 và cho rằng khu vực Trung Á là “trục” (pivot) của thế giới và lục địa Á - Âu là trục chiến lược của quyền lực thế giới. Ai thống trị, được “vùng đất trung tâm” thì chỉ huy được cả châu Á và châu Âu lục địa [6, tr.6].

¹¹ Ý tưởng “Vành đai kinh tế con đường tơ lụa” được Tổng Bí thư, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình chính thức đưa ra trong phát biểu của ông tại Đại học Nazarbayev của Kazakhstan vào ngày 7/9/2013.

¹² Trong khoảng hai năm đầu, hai sáng kiến trên của Tập Cận Bình thường được gọi chung là sáng kiến “Một vành đai, một con đường” (hay “Nhất đới, nhất lộ”) viết tắt bằng tiếng Anh là OBOR. Tuy nhiên từ cuối năm 2016, Cơ quan Dịch thuật và Biên soạn Trung ương Trung Quốc phối hợp với Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đề nghị thay đổi OBOR thành BRI để làm rõ hơn nội hàm của sáng kiến, đồng thời tránh gây hiểu nhầm rằng sáng kiến này chỉ có một vành đai và một con đường.

¹³ Trước sự e ngại của nhiều nước về BRI, Chủ tịch Tập Cận Bình đã trấn an bằng tuyên bố của mình nhân dịp 5 năm thực thi BRI (vào năm 2018) rằng “BRI là một sáng kiến hợp tác kinh tế chứ không phải xây dựng một liên minh địa chính trị hay quân sự và do đó sẽ không tạo ra một vòng tròn mang tính loại trừ hay một câu lạc bộ Trung Quốc” [30].

¹⁴ Điều này được thể hiện bởi hai nhánh của BRI (một con đường trên bộ và một trên biển) và nhiều hành lang kinh tế như Hành lang kinh tế Trung Quốc qua Trung Á tới châu Âu; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Mông Cổ - Nga; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Trung Á - Tây Á; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Pakistan; Hành lang kinh tế Trung Quốc - Myanmar - Bangladesh - Ấn Độ; Tuyến

đường biển Trung Quốc - Đông Nam Á - Nam Á - Vịnh Péc xích - Đông Bắc Phi - Địa Trung Hải; Tuyến Trung Quốc qua Biển Đông đến Nam Thái Bình Dương, Nam Ấn Độ Dương. Đến năm 2018, BRI được mở rộng đến các nước Mỹ - Latinh, và khu vực Bắc Cực.

¹⁵ Cảng Hambantota hoàn thành vào năm 2010 luôn đối hàng, hàng năm chỉ có khoảng trên dưới 200 tàu cập bến. Còn sân bay mỗi tuần chỉ có 5 chuyến bay phục vụ vài trăm hành khách.

¹⁶ Dự án này được ký kết từ năm 2008 với số vốn là gần 553 triệu USD, trong đó vốn vay từ Trung Quốc là 419 triệu USD. Đến năm 2016, Việt Nam phải vay thêm 250 triệu USD từ Trung Quốc, nâng tổng vốn đầu tư lên tới 868 triệu USD. Dự án này do chủ thầu Trung Quốc thực hiện thi công.

¹⁷ Ngày 15/5/2019, Tổng thống Donald Trump ký Sắc lệnh về tình trạng khẩn cấp đối với công nghệ và viễn thông, do nước ngoài thiết kế, phát triển, sản xuất hoặc cung ứng tại Mỹ, trong đó cho rằng các hoạt động đó có thể gây nguy cơ cho an ninh của Mỹ. Chính vì vậy từ thời gian này, nhiều công ty viễn thông của Trung Quốc bị liệt kê vào Danh sách Đen, trong đó có các hãng nổi tiếng như ZTE, Huawei, và TikTok.

¹⁸ Vào đầu tháng 7/2020, chính quyền Bắc Kinh chính thức áp đặt luật an ninh mới đối với Hồng Kông đã khiến các nước phương Tây phản ứng mạnh mẽ. Hàng loạt nước sau đó đã thông báo rút quy chế đặc biệt đối với khu tự trị này. Cùng với đó, Mỹ vào ngày 22/7/2020 ra lệnh đóng cửa Lãnh sự quán Trung Quốc tại Houston thuộc bang Texas với cáo buộc là “ô gián điệp”. Ngay sau đó, ngày 24/7/2020, Trung Quốc “ăn miếng, trả miếng” ra lệnh đóng cửa Lãnh sự quán của Mỹ tại Thành Đô thuộc tỉnh Tứ Xuyên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Robert D. Kaplan (2017), *Sự minh định của địa lý*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [2] Trần Khánh (2014) “ Tư duy và quan niệm truyền thống của Trung Quốc về quan hệ đối ngoại trong lịch sử cổ trung đại”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 (151).
- [3] Trần Khánh (2014), “ Sự điều chỉnh tư duy và hành động chiến lược đối ngoại của Trung Quốc từ năm 1949 đến nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 5 (153).
- [4] Trần Khánh (2014), *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [5] Trần Khánh (2018), *Cộng đồng người Hoa, Hoa kiều ở châu Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Trần Khánh (2019), “ Bàn về các luận thuyết liên quan đến địa chiến lược”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
- [7] Trần Khánh (2019), “ Bàn về phạm trù và định nghĩa về địa chiến lược”, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số 4 (119).
- [8] Vũ Đức Liêm (2019), “ Trung Hoa: một tù nhân của địa lý”, Tạp chí *Tia Sáng*, ngày 11/06.
- [9] Sở Thụ Long, Kim Uy (chủ biên) (2013), *Chiến lược và chính sách ngoại giao Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [10] Alfred Thayer Mahan (2012), *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783* (Phạm Nguyên Trường dịch), Nxb Tri thức, Hà Nội.
- [11] Lê Văn Mỹ (Chủ biên) (2013), *Ngoại giao Trung Quốc trong quá trình trở dậy và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

- [12] Phạm Sỹ Thành (2019), *Sáng kiến Vành đai - Con đường (BRI): lựa chọn nào của Đông Nam Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [13] Viện Nghiên cứu Trung Quốc (2019), *40 năm cải cách mở cửa của Trung Quốc; nhìn lại và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [14] Sanjaya Baru (2012), “Geo-economics and Strategy”, *Survival*, Vol. 54, No.3.
- [15] Valerie Hudson et al. (1991), “Why the Third World Matters, Why Europe Probably Won’t: The Geoeconomics of Circumscribed Engagement”. *Journal of Strategic Studies* (14.3).
- [16] Robert D. Kaplan (2010), “The Geography of Chinese Power: How Far Can Beijing Reach on Land and at Sea”, *Foreign Affairs*, May/June.
- [17] Edward N. Luttwak (1990), “From Geopolitics to Geo-economics: Logic of Conflict, Grammar of Commerce,” *National Interest* 20
- [18] Salvatore Babones (2020) “The Next Front in the India - China Conflict Could Be a Thai Canal”, *Foreign Policy*, 01/09.
- [19] Nick Freeman (2019), “Lao’s High-Speek Railway Coming Round the Bend”, *ISEAS Perspective*, 05/12.
- [20] Ricardo Housman (2001), “Prisoners of Geography”, *Foreign Policy*, No. 122 (Jan-Feb).
- [21] Nicholas J. Spykman (1942), *American’s Strategy in World Politics: The United States and Balance of Power*, Harcourt, Brace, New York.
- [22] Haiyan Zhang (2013), *The role of migration in shaping China’s economic relations with its main partners*, Migration Policy Center.
- [23] Zhang Xiaotong & Marlen Belgibayev (2014), “China’s Eurasian Pivot”, *The Asian Forum*, 1/12.
- [24] Афанасьева А. В. (2013), *Зарубежные Китайцы бизнес в КНР*, ИДВ РАН, Москва.
- [25] Институт востоковедения (1986), *Китайские этнические группы в странах Юго Восточной Азии*, Издательство Наука, Москва.
- [26] <http://www.brfmc2019.cn/en/>, truy cập ngày 28/6/2020.
- [27] <http://nghiencuuquocte.org/2020/03/02/dangam-doc-con-duong-to-lua-tren-bien-cua-trung-quoc/>, truy cập ngày 15/06/2020.
- [28] <http://china.caixin.com/2013-08-01/100563770.html>, truy cập ngày 16/06/2020.
- [29] <http://thediplomat.com/2014/02/the-maritime-silk-road-vs-the-string-of-pearls>, truy cập ngày 13/2/2014.
- [30] <http://www.scmp.com/new/china/diplomacy-defence/article/2161580/xi-jinping-says-belt-and-road-plan-isnt-about-creating>, truy cập ngày 12/04/2020.
- [31] <https://vietnamnet.vn/vn/kinh-doanh/dau-tu/huy-vay-10-ty-usd-cua-trung-quoc-tong-thong-tanzania-thoat-khoi-bay-mat-chet-nguoi-636463.html>, truy cập ngày 18/06/2020.
- [32] <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/sang-kien-vanh-dai-va-con-duong-cua-trung-quoc-sap-toi-hoi-ket-20200629112606723.htm>, truy cập ngày 30/6/2020.